

Bản án số 184/2024/DS-PT  
Ngày 29 - 8 - 2024  
V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung  
và thừa kế về tài sản*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Xuân Long.

*Các Thẩm phán:*  
Bà Nguyễn Thị Quang  
Ông Cao Minh Vỹ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2024/TLPT-DS ngày 07/6/2024 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế về tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 203/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

Bà Phạm Thị T, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ F, thôn P, xã Đ, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Phùng Nguyễn L, sinh năm 1976; địa chỉ: 2 đường P, tổ H khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

**2. Bị đơn:**

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1943 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ G, ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ G ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ F, ấp H, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ F, ấp H, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.3. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Bưu điện M, khu phố B, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.5. Ông Nguyễn Sơn N1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.6. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ G, ấp M, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3.7. Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*4. Người kháng cáo:*

4.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1943; là bị đơn trong vụ án.

4.2. Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1984; là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***1. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Phùng Nguyễn L trình bày:***

Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Đức T2 (đã chết ngày 10-02-2018, không để lại di chúc) tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà và ông T2 không có con chung. Thời gian đầu ông bà ở thuê (không nhớ cụ thể nơi ở), cho đến năm 1994 khi ông T2 bà T được Nhà nước cấp đất ở xã L, thành phố B thì ông bà về dựng căn chòi sinh sống tại đây.

Khoảng năm 2003, ông bà đã chuyển nhượng diện tích đất nói trên. Sau đó, bà và ông Thu n chuyển nhượng diện tích đất 230,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 574 (số

mới là 974), tờ bản đồ số 36 (số mới 03), tọa lạc tại xã H, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là thửa 974) và xây dựng căn nhà vật kiến trúc trên đất như hiện nay. Ông bà chung sống cùng nhau trên nhà đất này.

Ngày 08-7-2010, ông T2 bà T được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 212905.

Đầu năm 2017, ông T2 bệnh nặng. Cuối năm 2017, các con ông T2 đưa ông T2 về nhà đất ở xã L, huyện Đ chăm sóc. Ngày 10-02-2018, ông T2 chết. Sau khi ông T2 chết vài tháng thì vợ ông T2 là bà Nguyễn Thị Đ cùng các con của bà Đ, ông T2 đe dọa nên bà đã mang theo bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi khỏi nhà đất. Hiện nay bà đang ở nhờ nhà của người anh trai ở xã Đ, huyện C.

Mặc dù pháp luật không thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và ông T2 nhưng thửa đất 974 cùng căn nhà vật kiến trúc trên đất là tài sản chung của ông T2 bà T. Do vậy bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà được nhận  $\frac{1}{2}$  tài sản chung. Bà xin nhận nhà vật kiến trúc trên đất và thanh toán lại  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản cho các kỹ phần thừa kế của ông T2. Bà đề nghị Tòa án không cần xem xét công sức của bà trong tài sản này. Trong trường hợp yêu cầu khởi kiện của bà được Tòa án chấp nhận thì bà đề nghị ông Nguyễn Thanh H phải giao lại cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 778903 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lại cho ông T2 và bà T vào ngày 03-8-2012 đối với thửa đất 974.

Đối với yêu cầu độc lập của bà T1 thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

## ***2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Nguyễn Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Nguyễn Thanh H trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Đức T2 chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn từ thời điểm nào thì không nhớ.

Năm 1985-1986, do điều kiện công việc nên ông T2 bà Đ không còn chung sống cùng nhau. Ông T2 đi làm và ở xã H - L, thành phố B. Thời gian đầu ông T2 sống ở đâu thì bà Đ không rõ. Bà Đ không có thời gian để lui tới thăm ông T2 nhưng các con ông T2 thì vẫn lui tới thăm nom ông.

Thời gian (không rõ cụ thể), ông T2 được Nhà nước cấp diện tích đất thửa 93, tờ bản đồ số 17 (số cũ là thửa 14, tờ bản đồ 16) tọa lạc tại xã L, thị xã B (nay là thành phố B) (sau đây gọi tắt là thửa 93). Khi ông T2 được cấp đất thì chưa thấy bà T qua lại với ông T2 nhưng khi có nhà trên đất thì bà T có ở cùng ông T2. Còn nhà được làm từ thời gian nào thì bà Đ không rõ. Thời gian đầu khi các con ông T2 lên thăm thì chưa thấy bà T ở nhưng sau đó thì có thấy.

Sau khi bà T về chung sống cùng ông T2 được vài năm thì ông T2 chuyển nhượng diện tích đất này để nhận chuyển nhượng diện tích đất thửa 974 và xây dựng căn nhà vật kiến trúc trên đất như hiện nay, cùng bà T chung sống trên nhà đất này.

Ông T2 và bà T đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08-7-2010, không biết lý do vì sao bà T được đứng tên cùng ông T2. Sau khi được cấp giấy thì bà Triệu giữ. Bà T yêu cầu ông T2 phải chuyển nhượng nhà đất chia cho bà 1/2 nhưng ông T2 không đồng ý. Bà T đe dọa vũ lực với ông T2. Biết được sự việc, con ông T2 là ông Nguyễn Thanh H tìm đến bà T để nói chuyện nhưng bà T đã mang theo bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi khỏi nhà đất (thời điểm cụ thể bà T rời đi thì bà Đ không nhớ). Ông T2 liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục có mất giấy chứng nhận. Ngày 03-8-2012, Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI778903 cho ông T2 bà T đối với thửa đất này. Hiện nay ông H là người đang giữ bản chính.

Thời điểm (không nhớ cụ thể) ông T2 bệnh, cuối 2017 thì bệnh nặng. Các con ông T2 cùng bà Đ thay nhau lên chăm sóc, đưa đến bệnh viện cho đến khi yếu thì đưa ông T2 về nhà đất ở xã L, huyện Đ và ông T2 chết tại đây. Sau khi ông T2 chết thì bà Đ và ông H về ở trên nhà đất thửa 974. Được thời gian khoảng 04-05 năm thì bà Đ ông H về xã L, huyện Đ ở cho đến nay. Nhà đất cho ở nhờ như hiện nay.

Về gia tộc của ông T2: Ông T2 chết ngày 10-02-2018, không để lại di chúc. Ông T2 không có cha mẹ nuôi, con nuôi, con riêng. Ba mẹ ruột của ông T2 đã chết từ lâu (chết trước ông T2). Ông T2 chung sống với bà Đ có 07 người con chung là các ông bà: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thành L1.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà Đ chỉ đồng ý chia cho bà T được nhận 4/10 hoặc 5/10 tài sản bằng giá trị.

Về yêu cầu độc lập của bà T1 thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật nhưng xin cho bà được nhận toàn bộ nhà vật kiến trúc trên đất. Bà sẽ thanh toán lại giá trị tài sản cho bà T và các kỹ phần thừa kế của ông T2. Bà Đ không tranh chấp yêu cầu gì trong vụ kiện.

### ***3. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập – bà Nguyễn Hồng T1 trình bày:***

Bà Nguyễn Hồng T1 là con của ông Nguyễn Đức T2 và bà Nguyễn Thị Đ. Bà T1 xác định thống nhất với lời trình bày của bà Đ do ông H đại diện. Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà chỉ đồng ý chia cho bà T 4/10 hoặc 5/10 tài sản bằng giá trị.

Bà có yêu cầu độc lập là chia di sản thừa kế là phần giá trị nhà vật kiến trúc trên đất thửa 974 của ông T2 cho các đồng thừa kế của ông T2. Cụ thể

sau khi xác định phần tài sản chia cho bà T trong khối tài sản chung với ông T2 là nhà vật kiến trúc đất nêu trên (nếu có) thì phần di sản của ông T2 đề nghị chia làm 08 phần cho bà Đ và các con chung của bà Đ ông T2 được nhận.

Bà đề nghị Tòa án xem xét cho bà Đ được nhận toàn bộ nhà vật kiến trúc trên đất, bà Đ thanh toán lại giá trị tài sản cho bà T và các kỹ phần thừa kế của ông T2.

**4. Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

**4.1. Bà Nguyễn Thị H1 trình bày:** Bà H1 là con của ông Nguyễn Đức T2 và bà Nguyễn Thị Đ. Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà chỉ đồng ý phân chia tài sản theo hướng bà T nhận 3/10 giá trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 xác định thống nhất với lời trình bày của bà Đ do ông H đại diện. Bà đồng ý chia cho bà T 4/10 hoặc 5/10 bằng giá trị. Đối với yêu cầu độc lập của bà T1 thì bà đồng ý. Bà H1 đề nghị Tòa án xem xét cho bà Đ được nhận toàn bộ nhà vật kiến trúc trên đất, bà Đ thanh toán lại giá trị tài sản cho bà T và các kỹ phần thừa kế của ông T2. Bà H1 không có tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ kiện.

**4.2. Ông Nguyễn Văn N trình bày:** Ông là con của ông Nguyễn Đức T2 và bà Nguyễn Thị Đ. Năm 1994, ông T2 được Nhà nước cấp diện tích đất 02ha tọa lạc tại tổ E ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 2005, bà T về chung sống cùng ông T2, không đăng ký kết hôn. Thời điểm (không rõ cụ thể), ông T2 chuyển nhượng diện tích đất này và nhận chuyển nhượng diện tích đất ở xã H, thành phố B. Do thiếu hiểu biết, ông T2 đã nhờ dịch vụ làm thủ tục chuyển nhượng nên bà T có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với ông T2.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông đồng ý phân chia tài sản theo hướng bà T nhận 3/10 bằng giá trị.

**4.3. Ông Nguyễn Văn D trình bày:** Ông D không trình bày ý kiến. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**4.4. Ông Nguyễn Sơn N1 trình bày:** Ông là con của ông Nguyễn Đức T2 và bà Nguyễn Thị Đ. Ông T2 chết năm 2018, không để lại di chúc. Ông thống nhất với lời trình bày của bị đơn bà Đ về gia tộc của ông T2.

Ông T2 có tài sản riêng là diện tích đất được Nhà nước cấp ở xã L, thành phố B. Thời điểm (không rõ cụ thể), ông T2 chuyển nhượng diện tích đất này để nhận chuyển nhượng diện tích đất nay đang tranh chấp. Ông T2 cũng là người bỏ tiền ra xây dựng nhà vật kiến trúc trên đất. Do vậy nhà vật kiến trúc trên đất tranh chấp là tài sản riêng của ông T2, không liên quan ai khác.

Về thời gian, địa điểm bà T bắt đầu chung sống với ông T2 thì ông N1 không rõ nhưng trước khi ông T2 chết khoảng 05-06 năm thì ông không thấy bà

T sống cùng ông T2 nữa. Trước khi chết ông T2 có thời gian trở bệnh nặng, sống một mình. Ông và các anh chị em thay nhau chăm sóc ông T2.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông không đồng ý. Đối với yêu cầu độc lập của bà T1 thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nếu ông được hưởng phần nào trong di sản của ông T2 thì ông nhận. Ông N1 không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án.

**4.5. Ông Nguyễn Thanh H trình bày:** Ông H thống nhất với lời trình bày của bà Đ do ông H đại diện trình bày. Ông không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án.

**4.6. Ông Nguyễn Thành L1 trình bày:** Ông là con của ông Nguyễn Đức T2. Trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông đồng ý phân chia tài sản theo hướng bà T nhận 3/10 bằng giá trị.

**5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã tuyên xử:**

5.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc tranh chấp chia tài sản chung của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Đức T2.

5.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Hồng T1 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản của ông Nguyễn Đức T2.

5.3. Chia tài sản chung của ông Nguyễn Đức T2 và bà Phạm Thị T, chia di sản của ông T2 để lại như sau:

- Giao cho bà Phạm Thị T được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 216,0 m<sup>2</sup> thuộc thửa 974 (số cũ là 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ là 36), tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cùng tài sản gắn liền trên đất là nhà một tầng loại 2, mái tôn, trần thạch cao, ô văng bê tông cốt thép, cửa sắt kính, nền gạch ceramic; Mái che tôn, nền xi măng; Hàng rào lưới B40, trụ bê tông cao 1,6m, dài 56m, theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh B lập ngày 29-01-2024 kèm theo Bản án.

- Bà Phạm Thị T có trách nhiệm thanh toán cho các ông bà: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thành L1 mỗi người giá trị của một suất thừa kế là 62.986.062 đồng (sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn không trăm sáu mươi hai) đồng.

- Ông Nguyễn Thanh H có trách nhiệm giao cho bà Phạm Thị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 778903 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho ông Nguyễn Đức T2 bà Phạm Thị T vào ngày 03-8-2012. Trong trường hợp ông H không thực hiện thì bà T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh, chỉnh lý và đứng tên diện tích đất theo quy định của pháp luật và theo Quyết định của Bản án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **6. Nội dung kháng cáo:**

Ngày 10/4/2024, Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ (do ông Nguyễn Thanh H đại diện ủy quyền ký đơn) và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành L1, có nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cho bà Nguyễn Thị Đ cùng các ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thành L1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 216,0 m<sup>2</sup> thuộc thửa 974 (số cũ là 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ là 36), tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cùng tài sản gắn liền trên đất là nhà một tầng loại 2, mái tôn, trần thạch cao, ô văng bê tông cốt thép, cửa sắt kính, nền gạch ceramic; Mái che tôn, nền xi măng; Hàng rào lưới B40, trụ bê tông cao 1,6m, dài 56m, theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh B lập ngày 29-01-2024.

Bà Nguyễn Thị Đ cùng các ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thành L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị T ½ giá trị quyền sử dụng đất và ½ giá trị tài sản gắn liền với đất.

### **7. Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

### **8. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; bác đơn kháng cáo của người kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ (do ông Nguyễn Thanh H đại diện ủy quyền ký đơn) và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành L1 đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho các đương sự; các đương sự vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc sự kiện bất khả kháng, một số đương sự vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt và đây là phiên tòa lần thứ hai nên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ (do ông Nguyễn Thanh H đại diện ủy quyền ký đơn) và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành L1 thì thấy:

[2.1] Xác định đối tượng tranh chấp:

Căn cứ vào yêu cầu của đương sự, Sơ đồ vị trí của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B lập ngày 29/01/2024, Biên bản thẩm định xem xét tại chỗ ngày 06/12/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 06/12/2023 có cơ sở để xác định đối tượng tranh chấp là:

+ Thửa đất tranh chấp 974 có diện tích là 230,4 m<sup>2</sup> (40m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 190,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Qua đo đạc thực tế thì thửa đất có diện tích 216,0 m<sup>2</sup>; Giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường được xác định là: 788.000.000 đồng.

+ Trên đất có vật kiến trúc là căn nhà một tầng loại 2, mái tôn, trần thạch cao, ô văng bê tông cốt thép, cửa sắt kính, nền gạch ceramic; mái che tôn, nền xi măng; hàng rào lưới B40, trụ bê tông cao 1,6m, dài 56m, theo Biên bản định giá tài sản ngày 06-12-2023. Giá trị vật kiến trúc có trên đất theo giá trị hiện nay là: 219.777.000 đồng.

[2.2] Xét quan hệ giữa ông Nguyễn Đức T2, bà Phạm Thị T thì thấy:

Căn cứ vào Sổ hộ khẩu gia đình do bà T cung cấp thì bà T có tên trong Sổ hộ khẩu ở ấp B, xã L, thị xã B (nay là thành phố B) ngày 09-5-2003 do ông T2 làm chủ hộ, ghi quan hệ với chủ hộ là “Vợ”. Ngày 29-11-2007 được thay đổi địa giới hành chính thành tổ E, ấp P, xã L, thị xã B (nay là thành phố B). Theo xác nhận của bà T và các đương sự khác tại phiên tòa, thì ông T2 và bà T chung sống với nhau sau năm 1993, không tiến hành đăng ký kết hôn. Do đó, có căn cứ xác định giữa ông T2 và bà T không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[2.3] Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Đức T2, bà Phạm Thị T:

Căn cứ vào hồ sơ về nguồn gốc đất, xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 974 (số cũ 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ 36) tọa lạc tại xã H, thành phố B thì thấy:



Ngày 20-4-2010, ông T2 và bà T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Phạm Thị Ngọc L2 thửa đất số 974, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 677 quyền số 01TP/CC- SCC- HĐGD.

Ngày 08-7-2010, ông T2 và bà T được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 212905. Ngày 11-4-2012, ông T2 có đơn có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 212905 cấp ngày 08-7-2010. Cùng tháng 4-2012, ông T2 có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 03-8-2012, Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) ban hành Quyết định số 2791/QĐ-UBND về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC212905 ngày 08-7-2010. Cùng ngày 03-8-2012, Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 778903 cho ông T2 và bà T đối với thửa đất này. Các tài sản gắn liền trên đất được tạo lập trong thời gian ông T2 và bà T sống chung.

Đồng thời, sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn cũng xác nhận không có kháng cáo về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 974 (số cũ 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ 36) và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông T2, bà T.

Như vậy, việc ông T2 và bà T cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI778903 của UBND thị xã B cấp ngày 03/8/2012, cùng với sự thừa nhận của các đương sự, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định: Thửa đất tranh chấp 974 có diện tích là 230,4 m<sup>2</sup> (40m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 190,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) - đo đạc thực tế thì thửa đất có diện tích 216,0m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông T2 và bà T.

#### [2.4] Xét việc phân chia tài sản chung của ông T2, bà T:

Ông T2 đã chết, các thừa kế của ông T2 và bà T không cung cấp được văn bản thể hiện có sự thỏa thuận về quan hệ tài sản là thửa đất số 974, tờ bản đồ số 03, diện tích 216 m<sup>2</sup> và công trình kiến trúc có trên đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T, ông T2 mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  tài sản chung. Vì thửa đất 974 không đủ điều kiện tách thửa để phân chia bằng hiện vật, nên căn cứ vào Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định về chia tài sản thuộc sở hữu chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà T được nhận toàn bộ nhà vật kiến trúc trên đất, bà T phải thanh toán lại giá trị  $\frac{1}{2}$  tài sản chung cho những người thừa kế của ông T2.

[2.5] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ (do ông Nguyễn Thanh H đại diện ủy quyền ký đơn) và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành L1, có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Giao cho bà Nguyễn Thị Đ cùng các ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn

Thanh H và Nguyễn Thành L1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 216,0 m<sup>2</sup> thuộc thửa 974 (số cũ là 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ là 36), tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cùng tài sản gắn liền với đất và những người thừa kế của ông T2 sẽ có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Thị T ½ giá trị quyền sử dụng đất và ½ giá trị tài sản gắn liền với đất thì thấy:

Căn cứ vào sổ hộ khẩu gia đình do bà T cung cấp thể hiện: Ngày 09/5/2003, ông T2 chuyển hộ khẩu sinh sống từ M, L, L đến Ấp B, xã L, thị xã B; ngày 09/5/2003, bà Phạm Thị T chuyển hộ khẩu sinh sống từ Ấp B, xã H đến Ấp B, xã L, thị xã B.

Căn cứ vào Quyết định tuyên bố một người mất tích số 11/2013/QĐ-GQVHN ngày 10/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa thể hiện: Bà T biệt tích liên tục từ ngày 10/7/2010 đến nay – Thời gian biệt tích đã trên 02 năm do đó Tòa án đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T2 và tuyên bố bà T đã mất tích; giao cho ông T2 được tiếp tục quản lý tài sản chung gồm diện tích đất thuộc thửa 574, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Căn cứ vào Quyết định tuyên bố một người đã chết số 14/2018/QĐST-VDS ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa thể hiện: Bà T đã biệt tích hơn 03 năm kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích số 11/2013/QĐ-GQVHN ngày 10/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa có hiệu lực pháp luật mà không có tin tức xác thực còn sống. Vì vậy, Tòa án đã tuyên bố bà T đã chết từ ngày 10/7/2010.

Như vậy, có căn cứ để xác định: Kể từ năm 2003, bà T và ông T2 chung sống với nhau; nhưng kể từ ngày 10/7/2010 đến nay, bà T đã bỏ đi khỏi địa phương, không còn chung sống với ông T2 tại thửa 974 (số cũ là 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ là 36), tọa lạc tại: Tổ I, Ô, ấp B, tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mặt khác, theo xác nhận của bà T thì nguồn tiền để hình thành nên thửa 974 (số cũ là 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ là 36), tọa lạc tại: Tổ I, Ô, ấp B, tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là do chuyển nhượng thửa đất số 93, tờ bản đồ số 17 (cũ: thửa 14, tờ bản đồ số 16) tọa lạc tại xã L. Căn cứ vào hồ sơ sao lục từ Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B thì có căn cứ để xác định thửa đất số 93, tờ bản đồ số 17 là tài sản riêng của ông T2. Như vậy, mức đóng góp của ông T2 trong khối tài sản hiện nay là lớn hơn rất nhiều mức đóng góp của bà T. Đồng thời, ông T2 là người quản lý tài sản chung trong thời gian kể từ năm 2010 đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cho bà T được chia ½ tài sản của ông T2, bà T đang đứng tên chung là chưa phù hợp, không đảm bảo về cho mức đóng góp của ông T2 trong khối tài sản chung trên và Tòa án cấp sơ thẩm cho bà T được hưởng ½ tài sản bằng hiện vật và thanh toán ½ giá trị cho thừa kế của ông T2 là không đảm bảo nguyên tắc phân chia tài sản chung.

Bà T đã bỏ đi khỏi địa phương sống ở nơi khác, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T có nhu cầu về chỗ ở để phân chia tài sản chung bằng hiện

vật là không có căn cứ. Từ ngày 10/7/2010, ông T2 già yếu, bị bệnh bà Đ cùng các con là người trực tiếp chăm sóc và lo mai táng cho ông T2. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho bà Đ tự nguyện giao giá trị tài sản chung cho bà T với số tiền 600.000.000 đồng là cao hơn  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung (503.888.500 đồng) để được nhận nhà đất là có lợi cho bà T.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Thành L1, sửa bản án sơ thẩm để phân chia tài sản chung theo hướng chia cho bà T 600.000.000 đồng trong khối tài sản chung của ông T2, bà T.

Bà Đ đồng ý quản lý và nhận di sản là diện tích đất 216,0 m<sup>2</sup> thuộc thửa 974 (số cũ là 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ là 36), tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cùng tài sản gắn liền trên đất và đồng ý thanh toán cho bà T 600.000.000 đồng và chia cho mỗi thừa kế của ông T2 được hưởng phần giá trị di sản của ông T2 chết để lại tương ứng số tiền: 62.986.062 đồng; nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp.

[3] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm hết 7.418.835 đồng; bà T và những người thừa kế của ông T2 mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  số tiền trên. Do bà T đã nộp tạm ứng nên, các thừa kế của ông T2 phải hoàn trả lại cho bà T số tiền: 3.709.417 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị Đ do là người cao tuổi.

- Các thừa kế là con của ông T2 gồm ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn Thành L1 phải chịu án phí trên số tiền được chia thừa kế, mỗi người phải chịu 3.149.303 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bà Đ, ông L1 không phải chịu.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thành L1;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa; cụ thể:

Áp dụng: Điều 207, 219, 623, 650, 651; 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc: Tranh chấp chia tài sản chung của bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Đức T2.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Hồng T1 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản của ông Nguyễn Đức T2.

3. Chia tài sản chung của ông Nguyễn Đức T2 và bà Phạm Thị T và chia di sản của ông Nguyễn Đức T2 để lại như sau:

- Bà Nguyễn Thị Đ (vợ của ông Nguyễn Đức T2 - đã chết ngày 10/02/2018) được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung của ông Nguyễn Đức T2 và được chia di sản thừa kế của ông T2 chết để lại là: Diện tích đất 216,0 m<sup>2</sup> thuộc thửa 974 (số cũ là 574), tờ bản đồ số 03 (số cũ là 36), tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cùng tài sản gắn liền trên đất là nhà một tầng loại 2, mái tôn, trần thạch cao, ô văng bê tông cốt thép, cửa sắt kính, nền gạch ceramic; Mái che tôn, nền xi măng; Hàng rào lưới B40, trụ bê tông cao 1,6m, dài 56m, theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh B lập ngày 29/01/2024 kèm theo Bản án.

- Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán (giá trị tài sản chung của ông T2 và bà T) cho bà Phạm Thị T số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm thanh toán (giá trị di sản của ông Nguyễn Đức T2 - đã chết ngày 10/2/2018 để lại) cho các ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thành L1 mỗi người là 62.986.062đ (Sáu mươi hai triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn không trăm sáu mươi hai đồng).

- Ông Nguyễn Thanh H có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 778903 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho ông Nguyễn Đức T2, bà Phạm Thị T vào ngày 03-8-2012. Trong trường hợp ông H không thực hiện thì bà Đ được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký điều chỉnh, chỉnh lý và đứng tên diện tích đất theo quy định của pháp luật và theo Quyết định của Bản án.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà T phải nộp: 3.709.417đ (Ba triệu bảy trăm linh chín ngàn bốn trăm mười bảy đồng); đã nộp đủ.

Các thừa kế của ông T2 gồm các ông (bà): Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn D, Nguyễn Sơn N1, Nguyễn Hồng T1, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thành L1 phải hoàn trả lại cho bà T số tiền: 3.709.417đ (Ba triệu bảy trăm linh chín ngàn bốn trăm mười bảy đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Nguyễn Thị H1 phải nộp 3.149.303đ (ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

Ông Nguyễn Văn N phải nộp 3.149.303đ (ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

Ông Nguyễn Văn D phải nộp 3.149.303đ (ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

Ông Nguyễn Sơn N1 phải nộp 3.149.303đ (ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

Bà Nguyễn Hồng T1 phải nộp 3.149.303đ (ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ ba đồng), khấu trừ vào số tiền 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng bà T1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005451 ngày 29-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa. Như vậy bà T1 được hoàn trả lại số tiền 1.350.697đ (một triệu ba trăm năm mươi nghìn sáu trăm chín mươi bảy đồng).

Ông Nguyễn Thanh H phải nộp 3.149.303đ (ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

Ông Nguyễn Thành L1 phải nộp 3.149.303đ (ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm lẻ ba đồng).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Thành L1 không phải chịu.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ (do ông Nguyễn Thanh H đại diện nộp) số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001201 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thành L1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001202 ngày 09/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/8/2024).

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*(Kèm theo Sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường tỉnh B lập ngày 29/01/2024).*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP Bà Rịa;
- VKSND TP Bà Rịa;
- Chi cục THADS TP Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Xuân Long**